

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	-3.7%	-6.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.78
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

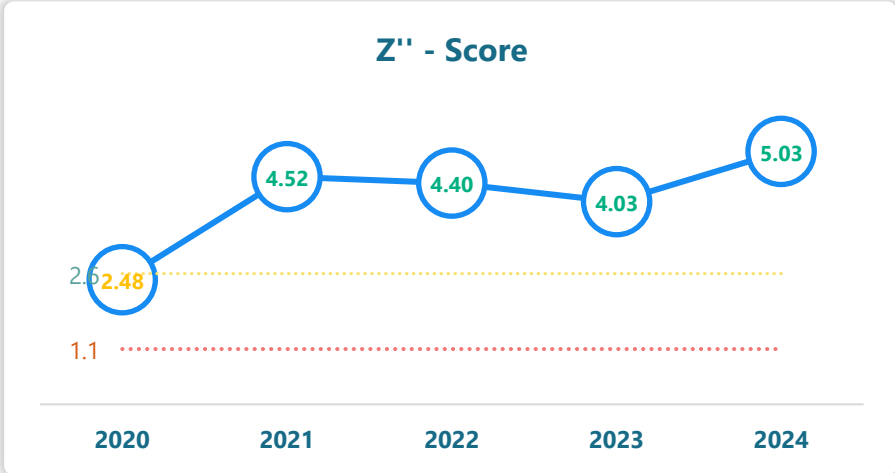
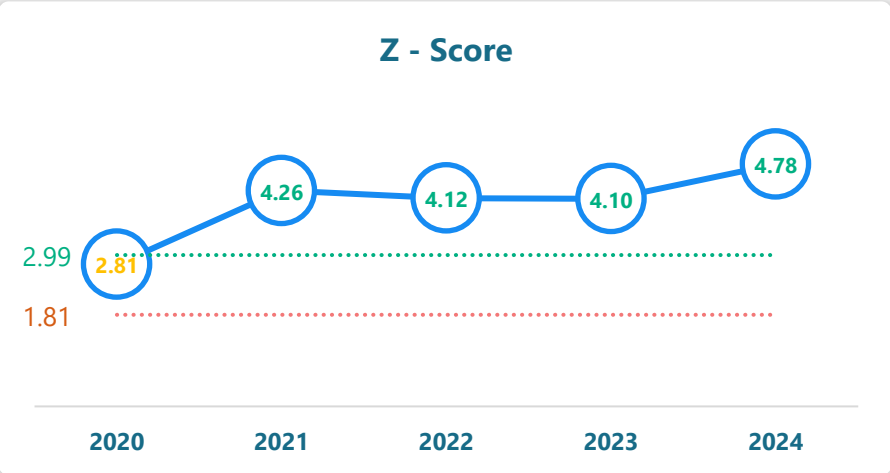
Hệ số nguy cơ phá sản	5.03
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
672		▲ 19.0
tỷ VNĐ		▲ 2.9%

LN sau thuế	2024	YoY
39.9		▲ 3.90
tỷ VNĐ		▲ 10.9%

ROE	2024	+/- YoY
21.9%		▲ 1.8%

ROA	2024	+/- YoY
13.3%		▲ 1.4%



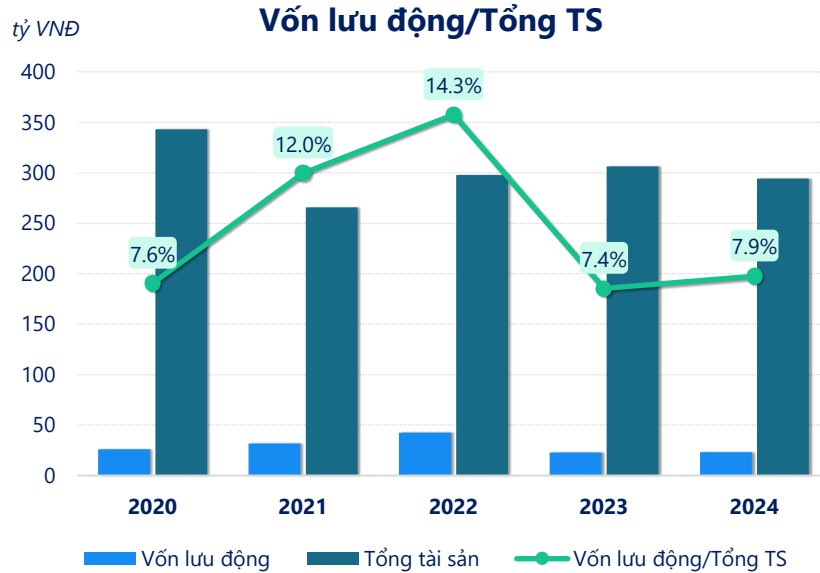
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GDW** năm **2024** đạt **4.78**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.10). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.03 > 2.6**, cho thấy **GDW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **GDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **672.3** tỷ đồng **tăng 2.90%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.9%** đạt **39.89** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

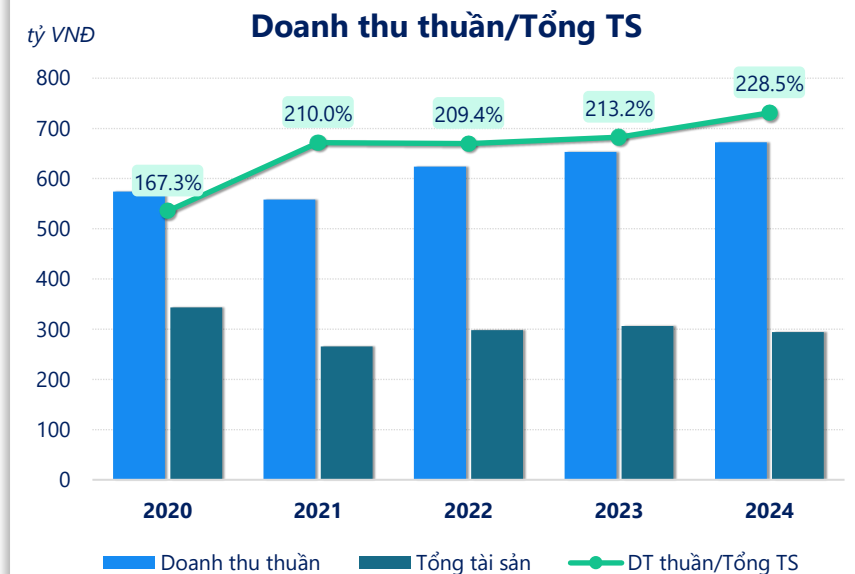
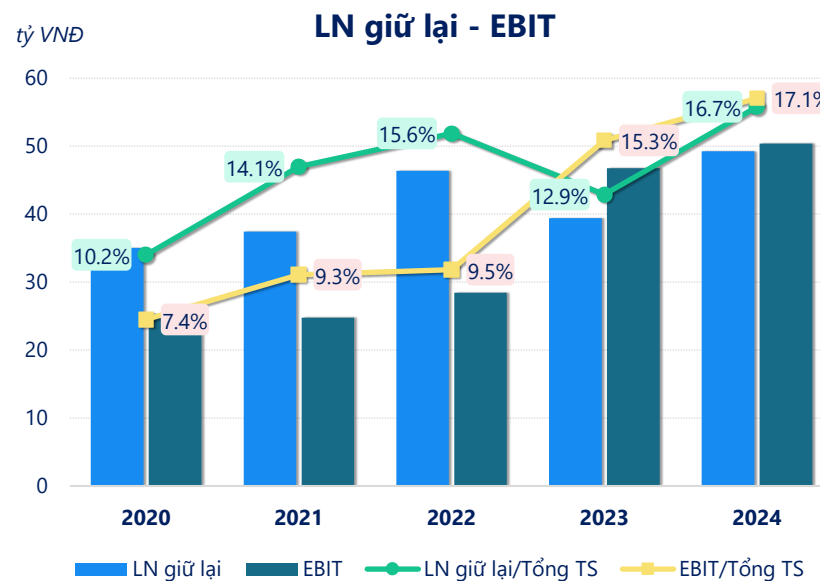
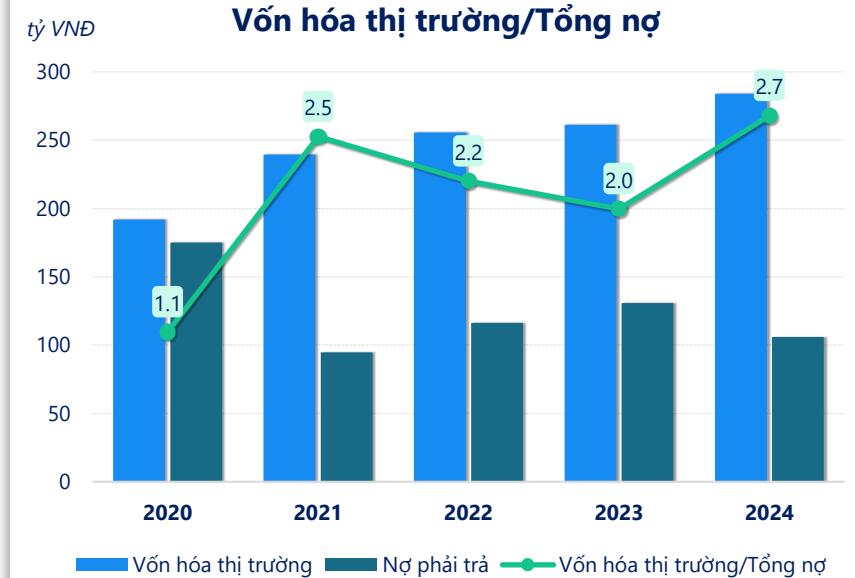
CTCP Cấp nước Gia Định (HNX: GDW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.68, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	306	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	125	145	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	58.5	81.3	-28.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	13.9	11.4	22.3%
Hàng tồn kho	32.3	32.0	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.46	6.86	8.9%
Tài sản dài hạn	169	162	4.4%
Phải thu dài hạn	0.33	0.99	-66.5%
Tài sản cố định	159	152	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.91	5.43	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.20	3.50	19.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	131	-19.0%
Nợ ngắn hạn	102	122	-16.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.94	4.94	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.7	64.0	-16.2%
Nợ dài hạn	4.08	9.05	-54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.47	8.41	-58.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	176	7.2%
Vốn chủ sở hữu	188	176	7.2%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	574	558	624	653	672
Giá vốn hàng bán	370	364	388	391	410
Lợi nhuận gộp	204	194	236	262	263
Doanh thu HĐTC	1.70	1.28	1.34	2.03	1.24
Chi phí TC	2.46	1.76	1.43	1.36	0.78
Chi phí lãi vay	2.46	1.76	1.43	1.36	0.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	123	101	139	138	139
Chi phí QLDN	58.5	68.8	73.3	80.2	84.2
LN thuần từ HĐKD	21.8	23.8	24.0	44.6	40.1
Lợi nhuận khác	1.01	-0.80	3.03	0.81	10.1
LN trước thuế	22.8	23.0	27.0	45.4	50.1
Lợi nhuận sau thuế	18.7	18.7	21.2	36.0	39.9
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	18.7	21.2	36.0	39.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.8	-51.5	73.1	54.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-21.0	-24.5	-38.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.4	-14.4	-14.4	-23.8	0
Tiền đầu kỳ	101	141	54.5	88.7	0
Lưu chuyển tiền thuần	40.3	-86.9	34.2	-7.39	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	141	54.5	88.7	81.3	0